

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá số lượng và chất lượng
các hoạt động nghiên cứu khoa học áp dụng tại
Trường Đại học Võ Trường Toản

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÕ TRƯỜNG TOẢN

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Võ Trường Toản;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Võ Trường Toản;

Căn cứ Quyết định số 246/QĐ-ĐHVTT-NCKH ngày 30/05/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Võ Trường Toản về việc ban hành Quy định quản lý nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Võ Trường Toản;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế - Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học áp dụng tại Trường Đại học Võ Trường Toản (Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế – Hợp tác quốc tế, các đơn vị và cá nhân trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLNCKH-HTQT, TCHC.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Đăng Khoa

Hậu Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2019

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG
CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ÁP DỤNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÕ TRƯỜNG TOẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 324/QĐ-ĐHVT-NCKH ngày 02 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Võ Trường Toản)

Mã số tiêu chí	Tên tiêu chí	Phân tổ chủ yếu	Kỳ thu thập	Đơn vị tổng hợp	
				Chủ trì	Phối hợp
	1. Nhân lực cho Khoa học và công nghệ (KHCN)				
KH11	Số lượng cán bộ, giảng viên	Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm; Giới tính; Học hàm, học vị; Chuyên ngành đào tạo; Thâm niên công tác	Năm	TT.QLNCKH-HTQT	P. TCHC
KH12	Số lượng cán bộ khoa học công nghệ				
	2. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ				
KH21	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt mới	Loại nhiệm vụ (đề tài, đề án, dự án); Cấp (cơ sở/ tỉnh, bộ, quốc gia); Lĩnh vực KHCN; Khoa/phòng/ban/TT; Loại hình nghiên cứu; Kinh phí; Nguồn kinh phí	Năm	TT.QLNCKH-HTQT	Các Khoa/phòng/ban/TT
KH22	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu				
KH23	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã đưa vào ứng dụng				
KH24	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đăng ký kết quả thực hiện				
KH25	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu bình quân 1 năm của cán bộ khoa học công nghệ	Khoa/ phòng/ban/TT; Loại nhiệm vụ (đề tài, đề án, dự án); Cấp quản lý			
KH26	Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Trình độ; Loại nhiệm vụ (đề tài, đề án, dự án); Cấp quản lý; Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm; Lĩnh vực khoa học			

Mã số tiêu chí	Tên tiêu chí	Phân tổ chủ yếu	Kỳ thu thập	Đơn vị tổng hợp	
				Chủ trì	Phối hợp
KH27	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Loại giải thưởng; Lĩnh vực KHCN; Cá nhân (giới tính)/tập thể; Quốc gia/quốc tế; Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.			
	3. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ				
KH31	Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ	Loại nhiệm vụ; Cấp quản lý; Lĩnh vực KHCN; Khoa/ phòng/ban/TT; Hình thức hợp tác; Quốc gia hợp tác; Kinh phí; Nguồn cấp kinh phí.	Năm	TT.QLNCKH- HTQT	Các Khoa/ phòng/ ban/TT
KH32	Số đoàn ra về khoa học và công nghệ				
KH33	Số đoàn vào về khoa học và công nghệ				
	4. Chuyển giao công nghệ				
KH41	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	Hình thức chuyển giao; Khoa/ phòng/ban/TT; Ngành kinh tế; Loại hình kinh tế; Quốc gia	Năm	TT.QLNCKH- HTQT	Các Khoa/ phòng/ ban/TT
KH42	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện				
KH43	Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ				
	5. Sở hữu trí tuệ				
KH51	Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam	Loại hình đơn/văn bản (Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp...); Khoa/ phòng/ban/TT.	Năm	TT.QLNCKH- HTQT	Các Khoa/ phòng/ ban/TT
KH52	Số văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam				
KH53	Số đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU				
KH54	Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký	Loại hình văn bản (Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp...); Khoa/ phòng/ban/TT; Ngành kinh tế; Loại hình kinh tế;			

Mã số tiêu chí	Tên tiêu chí	Phân tổ chủ yếu	Kỳ thu thập	Đơn vị tổng hợp	
				Chủ trì	Phối hợp
		Quốc tịch bên gia, bên nhận.			
	6. Công bố khoa học và công nghệ				
KH61	Số bài báo công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ trong nước	Loại tạp chí (ISSN; ISI; Scopus); Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm; Lĩnh vực KHCN; Tác giả/đồng tác giả.	Năm	TT.QLNCKH-HTQT	Các Khoa/ phòng/ ban/TT
KH62	Số bài báo công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ nước ngoài				
KH63	Số bài báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo khoa học trong, ngoài nước	Loại Hội nghị/Hội thảo; Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm; Lĩnh vực KHCN; Tác giả/đồng tác giả.			
KH64	Số giáo trình đã xuất bản	Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm; Có/không có mã ISBN; Tác giả/đồng tác giả.			
KH65	Số sách tham khảo đã xuất bản				
KH66	Số sách chuyên khảo đã xuất bản				
KH67	Số lượng các công bố khoa học trung bình 1 năm của cán bộ khoa học công nghệ	Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm; Loại công bố; Quốc gia/quốc tế.			
	7. Thu, chi từ hoạt động khoa học và công nghệ				
KH71	Chi cho các hoạt động khoa học và công nghệ	Kinh phí; Nguồn cấp ngân sách; Khoản chi; Lĩnh vực KHCN; Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.	Năm	TT.QLNCKH-HTQT	Các Khoa/ phòng/ ban/TT
KH72	Thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ	Nguồn thu; Khoản thu; Lĩnh vực KHCN; Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.			

Hậu Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2019

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG
CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ÁP DỤNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÕ TRƯỜNG TOẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 324/QĐ-ĐHVTT-NCKH ngày 02 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Võ Trường Toản)

I. NHÂN LỰC CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Số lượng cán bộ-giảng viên

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số người lao động của Trường Đại học Võ Trường Toản (VTTU) hiện có tại thời điểm 31/12 năm do VTTU trả công, trả lương gồm: người lao động thuộc biên chế, người lao động hợp đồng dài hạn, lao động kiêm nhiệm. Đối với một số lao động đến thời điểm điều tra đang nghỉ thai sản, ốm đau hoặc đi làm cho đơn vị khác theo những hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì vẫn được tính trong tổng số lao động của đơn vị.

b) Phân tổ chủ yếu

- Khoa/phòng/ban/Trung tâm.
- Giới tính.
- Trình độ chuyên môn.
- Học hàm, học vị.
- Chuyên ngành đào tạo.
- Thâm niên công tác.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Phòng Tổ chức-Hành chính.

2. Số lượng cán bộ khoa học công nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số người lao động của Trường Đại học Võ Trường Toản làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH-CN) hiện có tại thời điểm 31/12 năm do VTTU trả

công, trả lương gồm: người lao động thuộc biên chế, người lao động hợp đồng dài hạn, lao động kiêm nhiệm. Đối với một số lao động đến thời điểm điều tra đang nghỉ thai sản, ốm đau hoặc đi làm cho đơn vị khác theo những hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì vẫn được tính trong tổng số lao động của đơn vị.

Người làm trong lĩnh vực KHCN của VTTU bao gồm:

- Người lao động làm việc theo chế độ giảng viên.
- Người lao động làm việc theo chế độ chuyên viên nhưng có tham gia giảng dạy.
- Người lao động có trình độ từ thạc sỹ trở lên.
- Cán bộ quản lý tại các đơn vị trực thuộc VTTU có hưởng phụ cấp chức vụ.
- Người lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên tham gia trực tiếp vào hoạt động KHCN.

b) Phân tổ chủ yếu

- Khoa/phòng/ban/Trung tâm.
- Giới tính.
- Trình độ chuyên môn.
- Học hàm, học vị.
- Chuyên ngành đào tạo.
- Thâm niên công tác.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Phòng Tổ chức – Hành chính.

II. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

1. Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt mới

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số nhiệm vụ KHCN được phê duyệt mới là số đề tài, đề án, dự án KHCN được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mới trong năm báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại nhiệm vụ.
- Cấp quản lý.

- Lĩnh vực KHCN.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Loại hình nghiên cứu.
- Kinh phí.
- Nguồn kinh phí.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

2. Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số nhiệm vụ KHCN được nghiệm thu là số đề tài, đề án, dự án KHCN đã được cơ quan quản lý KH&CN có thẩm quyền đánh giá nghiệm thu chính thức trong năm báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại nhiệm vụ.
- Cấp quản lý.
- Lĩnh vực KHCN.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Loại hình nghiên cứu.
- Kinh phí.
- Nguồn kinh phí.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

3. Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã đưa vào ứng dụng

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số nhiệm vụ KHCN đã đưa vào ứng dụng là số đề tài, đề án, dự án KHCN đã được tiếp nhận, chuyển giao, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN sau khi được đánh giá, nghiệm thu.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại nhiệm vụ.
- Cấp quản lý.
- Lĩnh vực KHCN.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Loại hình nghiên cứu.
- Kinh phí.
- Nguồn kinh phí.

c) Kỳ công bố: Năm.**d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

4. Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đăng ký kết quả thực hiện**a) Khái niệm, phương pháp tính**

Kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN được hiểu là tập hợp tài liệu về kết quả thu được từ hoạt động nghiên cứu và phát triển của nhiệm vụ KHCN, bao gồm: báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ, báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ; phụ lục tổng hợp các số liệu điều tra, khảo sát; bản đồ, bản vẽ, ảnh, tài liệu đa phương tiện; phần mềm.

Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN là việc tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN khai báo và giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN.

Số nhiệm vụ KHCN đăng ký kết quả thực hiện là tổng số nhiệm vụ đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện đánh giá, nghiệm thu và đã đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại nhiệm vụ.
- Cấp quản lý.
- Lĩnh vực KHCN.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Loại hình nghiên cứu.
- Kinh phí.

- Nguồn kinh phí.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.

- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

5. Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu bình quân 1 năm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số nhiệm vụ KHCN được nghiệm thu bình quân 1 năm (X) là số đề tài, đề án, dự án KHCN đã được cơ quan quản lý KH&CN có thẩm quyền đánh giá nghiệm thu chính thức trong năm báo cáo (m) chia cho số cán bộ khoa học công nghệ có tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo (n).

$$\text{Công thức tính: } X = \frac{m}{n}$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

- Loại nhiệm vụ (đề tài, đề án, dự án).

- Cấp quản lý.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.

6. Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Người được đào tạo thông qua nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là người tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển và bảo vệ thành công khoá luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ về nội dung của nhiệm vụ trong năm báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu

- Trình độ đào tạo.

- Loại nhiệm vụ.

- Cấp quản lý.

- Lĩnh vực KHCN.

- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

- Loại hình nghiên cứu.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

7. Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng là những giải thưởng khoa học và công nghệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trao tặng cho các tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU, về thành tích phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật. Giải thưởng quốc gia bao gồm giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng cấp Nhà nước, giải thưởng cấp Bộ, ngành và giải thưởng cấp địa phương.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại giải thưởng.
- Lĩnh vực KH-CN.
- Cá nhân (giới tính)/tập thể.
- Quốc gia/quốc tế.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

III. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH-CN là đề tài, đề án, dự án KH-CN hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa VTTU với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của VTTU và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại nhiệm vụ.
- Cấp quản lý.

- Lĩnh vực KHCN.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Hình thức hợp tác.
- Quốc gia hợp tác.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

2. Số đoàn ra về khoa học và công nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Đoàn ra về KHCN (Đoàn ra) là đoàn hoặc cá nhân cán bộ, giảng viên thuộc VTTU được cử đi công tác nước ngoài để nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo về KHCN hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KHCN.

Số đoàn ra được tính theo số đoàn được cử ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KHCN bằng một quyết định hành chính của người có thẩm quyền.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại nhiệm vụ.
- Cấp quản lý.
- Lĩnh vực KHCN.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Hình thức hợp tác.
- Quốc gia hợp tác.
- Kinh phí.
- Nguồn cấp kinh phí.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

3. Số đoàn vào về khoa học và công nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Đoàn vào về KHCN (Đoàn vào) là đoàn của cơ quan, tổ chức nước ngoài và cá nhân mang quốc tịch nước ngoài đến VTTU nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KHCN với VTTU.

Đoàn vào là một lần đoàn quốc tế được mời vào nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo về KHCN tại VTTU.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại nhiệm vụ.
- Cấp quản lý.
- Lĩnh vực KHCN.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Hình thức hợp tác.
- Quốc gia hợp tác.
- Kinh phí.
- Nguồn cấp kinh phí.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

IV. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép

a) Khái niệm, phương pháp tính

Đăng ký chuyển giao công nghệ là việc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về KHCN đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập hoặc phân chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư, góp vốn bằng công nghệ, nhượng quyền thương mại, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, mua, bán máy móc, thiết bị kèm với đối tượng công nghệ chuyển giao hoặc chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

- Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào VTTU.
- Chuyển giao công nghệ từ VTTU ra nước ngoài.

- Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN.

Cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký chuyển giao công nghệ là Bộ Khoa học và Công nghệ và Sở Khoa học và Công nghệ.

Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ là việc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ thực hiện theo trình tự hai bước gồm:

- Chấp thuận chuyển giao công nghệ (Đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư đã được thẩm định, lấy ý kiến công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư thì không phải chấp thuận chuyển giao công nghệ).

- Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ là Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Ngành kinh tế.
- Loại hình kinh tế.
- Quốc gia chuyển giao.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện là số hợp đồng đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về KHCN, trừ công nghệ hạn chế chuyển giao đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, bao gồm:

- Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào VTTU.
- Chuyển giao công nghệ từ VTTU ra nước ngoài.

- Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN.

b) Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Ngành kinh tế.
- Loại hình kinh tế.
- Quốc gia chuyển giao.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế;
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

3. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ là tổng số tiền được ghi trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ.

b) Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Ngành kinh tế.
- Loại hình kinh tế.
- Quốc gia chuyển giao.
- Kinh phí.
- Nguồn cấp kinh phí.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

V. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam

a) Khái niệm, phương pháp tính

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí),

nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là đơn do tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại VTTU nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại hình đơn (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu...).
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

2. Sổ văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam

a) Khái niệm, phương pháp tính

Văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là văn bản do Cục Sở hữu trí tuệ cấp cho tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế.
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.
- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.
- Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.
- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.
- Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại hình văn bằng (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu...).
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.

- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

3. Số đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU

a) Khái niệm, phương pháp tính

Đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU là đơn do tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại ít nhất một quốc gia ngoài Việt Nam.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại hình đơn (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu...).
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

4. Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp bao gồm chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp và chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký là số lượng các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về KH-CN có thẩm quyền.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại hình đơn (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu...).
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Ngành kinh tế.
- Loại hình kinh tế.

- Quốc tịch bên giao, bên nhận.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

VI. CÔNG BỐ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Số bài báo công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ trong nước

a) Khái niệm, phương pháp tính

Bài báo công bố trên tạp chí KHCN trong nước là bài báo đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được công bố trên các tạp chí KHCN trong nước mà có ít nhất một trong số các tác giả là tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại tạp chí (ISSN; ISI; Scopus).
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Lĩnh vực KHCN.
- Tác giả/đồng tác giả.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

2. Số bài báo công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ nước ngoài

a) Khái niệm, phương pháp tính

Bài báo công bố trên tạp chí KHCN nước ngoài là bài báo đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được công bố trên các tạp chí KHCN nước ngoài mà có ít nhất một trong số các tác giả là tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại tạp chí (ISSN; ISI; Scopus).
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Lĩnh vực KHCN.
- Tác giả/đồng tác giả.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

3. Số bài báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo khoa học trong, ngoài nước

a) Khái niệm, phương pháp tính

Bài báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo khoa học là bài báo cáo khoa học được chọn để đăng trong các kỷ yếu của Hội nghị, Hội thảo Khoa học mà có ít nhất một trong số các tác giả là tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại Hội nghị/Hội thảo.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Lĩnh vực KHCN.
- Tác giả/đồng tác giả.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

4. Số giáo trình đã xuất bản

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giáo trình đã xuất bản là những tài liệu phục vụ cho việc giảng dạy, chuẩn bị bài giảng của giảng viên và học tập của sinh viên đối với các môn học có trong chương trình đào tạo được xuất bản thông qua các nhà xuất bản mà có ít nhất một trong số các tác giả là tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU.

b) Phân tổ chủ yếu

- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Có hay không có mã ISBN.
- Tác giả/đồng tác giả.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

5. Sổ sách tham khảo đã xuất bản

a) Khái niệm, phương pháp tính

Sách tham khảo là học liệu có nội dung mở rộng, liên quan đến môn học, đến chương trình đào tạo được xuất bản thông qua các nhà xuất bản mà có ít nhất một trong số các tác giả là tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU.

b) Phân tổ chủ yếu

- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Có hay không có mã ISBN.
- Tác giả/đồng tác giả.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

6. Sổ sách chuyên khảo đã xuất bản

a) Khái niệm, phương pháp tính

Sách chuyên khảo là kết quả nghiên cứu sâu và tương đối toàn diện về một vấn đề của tác giả, được sử dụng để giảng dạy đại học, sau đại học và dùng để tra cứu được xuất bản thông qua các nhà xuất bản mà có ít nhất một trong số các tác giả là tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU.

b) Phân tổ chủ yếu

- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Có hay không có mã ISBN.
- Tác giả/đồng tác giả.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

7. Số lượng các công bố khoa học trung bình 1 năm của cán bộ khoa học công nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng các công bố khoa học trung bình 1 năm của cán bộ khoa học công nghệ (Y) là tất cả công bố khoa học bao gồm bài báo khoa học, báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo, giáo trình, sách tham khảo và sách chuyên khảo được công bố hoặc được xuất bản thông qua các nhà xuất bản mà có ít nhất một trong số các tác giả

là tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU (i) chia cho số lượng các cán bộ khoa học công nghệ của VTTU tính tại ngày 31/12 của năm nghiên cứu (j).

$$\text{Công thức tính: } Y = \frac{i}{j}$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.
- Loại công bố (Sách/báo...).
- Quốc gia/quốc tế.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế - Hợp tác quốc tế.
- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

VII. THU CHI TỪ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Chi cho các hoạt động khoa học và công nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho KHCN là tổng chi tiêu trong một thời kỳ nhất định, bao gồm cả các chi tiêu cho KHCN (hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ KHCN, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển KHCN) phát sinh tại VTTU từ tất cả các nguồn (chi tiêu bên trong), nhưng loại trừ chi phí cho KHCN do tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU đầu tư ở ngoài lãnh thổ Việt Nam (chi tiêu bên ngoài).

Tổng chi cho KHCN của VTTU được tính bằng cách cộng các khoản chi tiêu bên trong của các đối tượng thực hiện chi cho hoạt động KHCN gồm nguồn ngân sách của VTTU với các nguồn ngân sách bên ngoài VTTU (kể cả của nước ngoài).

b) Phân tổ chủ yếu

- Kinh phí.
- Nguồn cấp kinh phí.
- Khoản chi.
- Lĩnh vực KHCN.
- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế - Hợp tác quốc tế.

- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

2. Thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Thu từ KHCN là tổng thu trong một thời kỳ nhất định, bao gồm cả các thu từ thương mại hoá các kết quả, sản phẩm của hoạt động KHCN (tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ý tưởng; chương trình biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng; sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu, tên thương mại; bí quyết kinh doanh, công thức pha chế; giống cây trồng mới, phần mềm máy tính...) phát sinh tại VTTU từ tất cả các nguồn.

b) Phân tổ chủ yếu

- Nguồn thu.

- Khoản thu.

- Lĩnh vực KHCN.

- Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế.

- Đơn vị phối hợp: Các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm.